



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

## Cơ bản

jeg

du

han

tôi

bạn

anh ấy

hun

det  
pronomen

vi

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

I

de

hvad

các bạn

hø

cái gì

hvem

hvor

hvorfor

ai

ở đâu

tại sao

hvordan

---

làm sao

hvilken

---

cái nào

hvornår

---

lúc nào

så

---

sau đó

hvis

---

nếu

virkelig

---

thật sự

men

---

nhưng

fordi

---

bởi vì

ikke

---

không

dette

---

này

det  
dette

---

đó

alle  
almen

---

tất cả

eller

\_\_\_\_\_

hoặc

og

\_\_\_\_\_

và

her

\_\_\_\_\_

đây

der

\_\_\_\_\_

đó

venstre

\_\_\_\_\_

trái

højre

\_\_\_\_\_

phải

nu

\_\_\_\_\_

bây giờ

eftermiddag

\_\_\_\_\_

buổi chiều

formiddag

\_\_\_\_\_

buổi sáng

nat

\_\_\_\_\_

ban đêm

morgen

\_\_\_\_\_

buổi sáng

aften

\_\_\_\_\_

buổi tối

middag

midnat

time

buổi trưa

nửa đêm

giờ

minut

sekund

dag

phút

giây

ngày

uge

måned

år

tuần

tháng

năm

i går

i dag

i morgen

hôm qua

hôm nay

ngày mai

mandag

---

thứ hai

tirsdag

---

thứ ba

onsdag

---

thứ tư

torsdag

---

thứ năm

fredag

---

thứ sáu

lørdag

---

thứ bảy

søndag

---

chủ nhật

kvinde

---

đàn bà

mand  
almen

---

đàn ông

kærlighed

---

tình yêu

kæreste  
mandlig

---

bạn trai

kæreste  
kvindelig

---

bạn gái

ven

---

bạn

kys

---

hôn

sex

---

tình dục

barn

---

trẻ em

pige

---

con gái

dreng

---

con trai

mor

---

mẹ

far

---

ba

moder

---

má

fader

---

cha

forældre

---

cha mẹ

søn

---

con trai

datter

con gái

lillesøster

em gái

lillebror

em trai

storesøster

chị gái

storebror

anh trai

mand  
husbond

chồng

kone

vợ

hver

mỗi / mọi

altid

luôn luôn

faktisk

thực ra

igen

lần nữa

allerede

đã

mindre

ít hơn

mest

phần lớn

mere

nhiều hơn

ingen

không có

meget

rất

ude

ở ngoài

inde

ở trong

fjern

xa

nær

gần

under

bên dưới

over

bên trên

ved siden af

bên cạnh

frem

phía trước

bagved

phía sau

alle  
personer

mọi người

sammen

cùng nhau

andre

khác

forår

mùa xuân

sommer

mùa hè

efterår

mùa thu

vinter

mùa đông

januar

tháng một

februar

tháng hai

marts

tháng ba

april

tháng tư

maj

tháng năm

juni

tháng sáu

juli

tháng bảy

august

tháng tám

september

tháng chín

oktober

tháng mười

november

tháng mười một

december

tháng mười hai

nord

bắc

øst

đông

syd

nam

vest

tit

straks

tây

thường xuyên

ngay lập tức

pludselig

selvom

đột ngột

mặc dù

Số

nul

---

0

en

---

1

to

---

2

tre

---

3

fire

---

4

fem

---

5

seks

---

6

syv

---

7

otte

---

8

ni

---

9

ti

---

10

elleve

---

11

tolv

---

12

tretten

---

13

fjorten

---

14

femten

---

15

seksten

---

16

syttten

---

17

atten

---

18

nitten

---

19

tyve

---

20

enogtyve

---

21

toogtyve

---

22

seksogtyve

---

26

tredive

---

30

enogtredive

---

31

treogtredive

---

33

syvogtredive

---

37

fyrre

---

40

enogfyrre

---

41

fireogfyrre

---

44

otteogfyrre

---

48

halvtreds

---

50

enoghalvtreds

---

51

femoghalvtreds

---

55

nioghalvtreds

---

59

tres

---

60

enogtres

---

61

toogtres

---

62

seksogtres

---

66

halvfjerds

---

70

enoghalvfjerds

---

71

treoghalvfjerds

---

73

syvoghalvfjerds

---

77

firs

---

80

enogfirs

---

81

fireogfirs

---

84

otteogfirs

---

88

halvfems

---

90

enoghalvfems

---

91

femoghalvfems

---

95

nioghalvfems

---

99

et hundrede

---

100

et hundrede og en

---

101

et hundrede og fem

---

105

et hundrede og ti

---

110

et hundrede og  
enoghalvtreds

---

151

to hundrede

---

200

to hundrede og to

---

202

to hundrede og seks

---

206

to hundrede og tyve

---

220

to hundrede og toogtres

---

262

tre hundrede

---

300

tre hundrede og tre

---

303

tre hundrede og syv

---

307

tre hundrede og tredive

---

330

tre hundrede og  
treoghalvfjerds

---

373

fire hundrede

---

400

fire hundrede og fire

---

404

fire hundrede og otte

---

408

fire hundrede og fyrre

---

440

fire hundrede og fireogfirs

---

484

fem hundrede

---

500

fem hundrede og fem

---

505

fem hundrede og ni

---

509

fem hundrede og halvtreds

---

550

fem hundrede og  
femoghalvfems

---

595

seks hundrede

---

600

seks hundrede og en

---

601

seks hundrede og seks

---

606

seks hundrede og seksten

---

616

seks hundrede og tres

---

660

syv hundrede

---

700

syv hundrede og to

---

702

syv hundrede og syv

707

syv hundrede og syvogtyve

727

syv hundrede og halvfjerds

770

otte hundrede

800

otte hundrede og tre

803

otte hundrede og otte

808

otte hundrede og  
otteogtredive

838

otte hundrede og firs

880

ni hundrede

900

ni hundrede og fire

904

ni hundrede og ni

909

ni hundrede og niogfyrre

949

ni hundrede og halvfems

---

990

et tusind

---

1000

et tusind og en

---

1001

et tusind og tolv

---

1012

et tusind to hundrede og  
fireogtredive

---

1234

to tusind

---

2000

to tusind og to

---

2002

to tusind og treogtyve

---

2023

to tusind tre hundrede og  
femogfyrre

---

2345

tre tusind

---

3000

tre tusind og tre

---

3003

fire tusind

---

4000

fire tusind og femogfyrre

---

4045

fem tusind

---

5000

fem tusind seks hundrede og  
otteoghalvfjerds

---

5678

seks tusind

---

6000

syv tusind

---

7000

syv tusind otte hundrede og  
halvfems

---

7890

otte tusind

---

8000

otte tusind ni hundrede og  
en

---

8901

ni tusind

---

9000

ni tusind og halvfems

---

9090

ti tusind

---

10.000

ti tusind og en

---

10.001

tyve tusind og tyve

---

20.020

tredive tusind tre hundrede

---

30.300

fireogfyrre tusind

---

44.000

et hundrede tusind

---

100.000

fem hundrede tusind

---

500.000

en million

---

1.000.000

seks millioner

---

6.000.000

ti millioner

---

10.000.000

halvfjerds millioner

---

70.000.000

hundrede millioner

---

100.000.000

otte hundrede millioner

---

800.000.000

en milliard

---

1.000.000.000

ni milliarder

---

9.000.000.000

ti milliarder

---

10.000.000.000

tyve milliarder

---

20.000.000.000

hundrede milliarder

---

100.000.000.000

tre hundrede milliarder

---

300.000.000.000

en billion

---

1.000.000.000.000

## Động từ

at vide

---

biết

at tænke

---

nghĩ

at komme

---

đến

at sætte

---

đặt

at tage

---

lấy

at finde

---

tìm

at lytte

---

nghe

at arbejde

---

làm việc

at tale

---

nói chuyện

at give  
almen

---

cho

at kunne lide

---

thích

at hjælpe

---

giúp đỡ

at elske

---

yêu

at ringe

---

gọi

at vente

---

chờ đợi

at stå

---

đứng

at sidde

---

ngồi

at lukke

---

đóng

at åbne  
dør

---

mở

at tabe

---

thua

at vinde

---

thắng

at dø

---

chết

at leve

---

sống

at tænde

---

bật

at slukke

---

tắt

at dræbe

---

giết

at skade

---

làm bị thương

at røre

---

chạm

at se

---

xem

at drikke

---

uống

at spise

---

ăn

at gå

---

đi bộ

at møde

---

gặp

at vædde

---

đặt cược

at kysse

---

hôn

at følge

---

đi theo

at gifte sig

---

cưới

at svare

---

trả lời

at spørge

---

hỏi

at trække  
dør

---

kéo

at skubbe  
dør

---

đẩy

at presse

---

ấn

at slå

---

đánh

at fange

---

bắt

at kæmpe

---

chiến đấu

at kaste

---

ném

at løbe

---

chạy

at læse

---

đọc

at skrive

---

viết

at reparere

---

sửa chữa

at tælle

---

đếm

at klippe

---

cắt

at sælge

---

bán

at købe

---

mua

at betale

---

trả

at studere

---

học

at drømme

---

mơ

at sove

---

ngủ

at lege

---

chơi

at fejre

---

ăn mừng

at nyde

---

thưởng thức

at rengøre

---

dọn dẹp

at skyde

---

bắn

at forsvare

---

bảo vệ

at angribe

---

tấn công

at stjæle

---

trộm

at brænde

---

đốt

at redde

---

cứu

at flyve

---

bay

at spytte

---

khạc nhổ

at sparke

---

đá

at bide

---

cắn

at ånde

---

thở

at lugte

---

ngửi

at græde

---

khóc

at synge

---

hát

at smile

---

cười mỉm

at grine

---

cười

at vokse

---

lớn lên

at krympe

---

co lại

at skændes

---

tranh luận

at dele

---

chia sẻ

at fodre

---

cho ăn

at gemme  
skjule

---

trốn

at advare

---

cảnh báo

at svømme

---

bơi

at hoppe

---

nhảy

at løfte

---

nâng

at grave

---

đào

at levere

---

giao hàng

at lede efter

---

tìm kiếm

at øve

---

luyện tập

at rejse

---

đi du lịch

at male

---

vẽ

at åbne  
lås

---

mở

at låse

---

khóa

at vaske

---

rửa

at bede

---

cầu nguyện

at lave mad

---

nấu ăn

at kaste op

---

nôn

at råde

---

la hét

at citere

---

trích dẫn

at udskrive

---

in

at beregne

---

tính toán

at tjene

---

kiếm tiền

Tính từ

ny

---

mới

gammel  
almen

---

cũ

få

---

ít

mange

---

nhiều

forkert

---

sai

korrekt

---

chính xác

dårlig

---

xấu

god

---

tốt

lykkelig

---

hạnh phúc

kort  
adjektiv

---

ngắn

lang

---

dài

lille  
almen

---

nhỏ

stor

lớn

smuk

xinh đẹp

ung

trẻ

gammel  
person

già

hvid

màu trắng

sort

màu đen

rød

màu đỏ

blå

màu xanh da trời

grøn

màu xanh lá cây

gul

màu vàng

langsom

chậm

hurtig

nhanh

sjov

---

vui vẻ

uretfærdig

---

không công bằng

retfærdig

---

công bằng

vanskelig

---

khó

let  
almen

---

dễ

rig

---

giàu

fattig

---

nghèo

stærk  
person

---

khỏe

svag

---

yếu

sikker

---

an toàn

træt

---

mệt mỏi

stolt

---

tự hào

mæt

no bụng

syg

bệnh

sund

khỏe mạnh

vred

tức giận

lav  
diagram

thấp

høj  
almen

cao

sød  
mad

ngọt

sur

chua

blød

mềm

hård

cứng

sød  
person

đáng yêu

dum

ngu ngốc

skør

điên khùng

travl

bận rộn

høj  
person

cao

lille  
person

thấp

bekymret

lo lắng

overrasket

ngạc nhiên

velopdragen

cư xử tốt

ond

ác độc

klog

khéo léo

kold

lạnh

hed

nóng

orange

màu cam

grå

màu xám

brun

màu nâu

lyserød

màu hồng

kedelig

nhàm chán

tung

nặng

let  
vægt

nhẹ

ensom

cô đơn

sulten

đói bụng

tørstig

khát nước

trist

buồn

stejl

đốc

flad

bằng phẳng

smal

---

hẹp

bred

---

rộng

dyb

---

sâu

lav

vand

---

nông

kæmpe

---

lớn

beskidt

---

bẩn

ren

---

sạch sẽ

fuld  
almen

---

đầy

tom

---

trống rỗng

dyr  
adjektiv

---

đắt

billig

---

rẻ

sexet

---

quyến rũ

doven

lười biếng

modig

dũng cảm

gavmild

hào phóng

våd

ướt

tør

khô

højt

ồn ào

stille

yên tĩnh

solrig

nắng

regnfuld

nhiều mưa

tåget

sương mù

overskyet

nhiều mây

Thể thao

gymnastik

---

thể dục dụng cụ

tennis

---

quần vợt

løb

---

chạy

cykling

---

đạp xe

golf

---

đánh golf

fodbold

---

bóng đá

basketball

---

bóng rổ

svømning

---

bơi lội

dykning

---

lặn

vandreture

---

đi bộ đường dài

maratonløb

---

chạy marathon

triathlon

---

ba môn phối hợp

bordtennis

---

bóng bàn

vægtløftning

---

cử tạ

boksning

---

quyền anh

badminton

---

cầu lông

kunstskejteløb

---

trượt băng nghệ thuật

snowboarding

---

trượt ván tuyết

skiløb

---

trượt tuyết

langrend

---

trượt tuyết băng đồng

ishockey

---

khúc côn cầu trên băng

volleyball

---

bóng chuyền

håndbold

---

bóng ném

beach volleyball

---

bóng chuyền bãi biển

rugby

bóng rugby

cricket

bóng gậy

baseball

bóng chày

amerikansk fodbold

bóng bầu dục Mỹ

vandpolo

bóng nước

udspring

nhảy cầu

surfing

lướt sóng

sejls

đua thuyền buồm

roning

chèo thuyền

yoga

yoga

dans

khiêu vũ

faldskærmsudspring

nhảy dù

skak

---

cờ vua

poker

---

đánh bài poker

bowling

---

bowling

ballet

---

múa ba lê

Động vật

gris

---

con lợn

ko

---

con bò

hest

---

con ngựa

hund

---

con chó

får

---

con cừu

abe

---

con khỉ

kat

---

con mèo

bjørn

---

con gấu

kylling

---

con gà

and

---

con vịt

sommerfugl

---

con bướm

bi

---

con ong

fisk  
dyr

con cá

edderkop

con nhện

slange

con rắn

tiger

con hổ

mus  
dyr

con chuột

kanin

con thỏ

løve

con sư tử

æsel

con lừa

elefant

con voi

due

con chim bồ câu

bille

con bọ

myg

con muỗi

flue

con ruồi

myre

con kiến

hval

con cá voi

haj

con cá mập

delfin

con cá heo

snegl

con ốc sên

frø  
dyr

con ếch

panda

con gấu trúc

isbjørn

con gấu Bắc cực

ulv

con chó sói

koala

con gấu túi

kænguru

con chuột túi

giraf

con hươu cao cổ

ræv

con cáo

flodhest

con hà mã

flagermus

con dơi

ravn

con quạ

svane

con thiên nga

måge

con chim hải âu

ugle

con cú

pingvin

con chim cánh cụt

papegøje

con vẹt

larve

con sâu bướm

guldsmed

con chuồn chuồn

blæksprutte  
tiarmet

---

con mực ống

blæksprutte  
ottearmet

---

con bạch tuộc

søhest

---

con cá ngựa

sæl

---

con hải cẩu

vandmand

---

con sứa

krabbe

---

con cua

dinosaur

---

con khủng long

skildpadde  
almen

---

con rùa cạn

krokodille

---

con cá sấu

Quốc gia

Europa

---

Châu Âu

Asien

---

Châu Á

Amerika

---

Châu Mỹ

Afrika

---

Châu Phi

Storbritannien

---

Vương quốc Anh

Spanien

---

Tây Ban Nha

Schweiz

---

Thụy sĩ

Italien

---

Ý

Frankrig

---

Pháp

Tyskland

---

Đức

Thailand

---

Thái Lan

Singapore

---

Singapore

Rusland

Japan

Israel

Nga

Nhật Bản

Israel

Indien

Kina

Amerikas Forenede Stater

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Mexico

Canada

Chile

Brasilien

Argentina

Sydafrika

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Marokko

Libyen

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeriet

Egypten

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Australien

New Zealand

Úc

Cơ thể

hoved

đầu

næse

mũi

hår

tóc

mund

miệng

øre

tai

øje

mắt

hånd

bàn tay

fod

bàn chân

hjerte

tim

hjerne

não

hals

cổ

bagdel

mông

skulder

---

vai

knæ

---

đầu gối

ben

---

chân

arm

---

tay

mave

---

bụng

barm

---

ngực

ryg

---

lưng

tand

---

răng

tunge

---

lưỡi

læbe

---

môi

finger

---

ngón tay

tå

---

ngón chân

mavesæk

---

dạ dày

lunge

---

phổi

lever

---

gan

nerve

---

dây thần kinh

nyre

---

thận

tarm

---

ruột

pande  
krop

---

trán

hage

---

cằm

kind

---

má

skæg

---

râu

tommelfinger

---

ngón cái

lillefinger

---

ngón tay út

ringfinger

ngón tay đeo nhẫn

langefinger

ngón tay giữa

pegefinger

ngón tay trỏ

fingernegl

móng tay

hæl

gót chân

rygrad

xương sống

muskel

cơ bắp

knogle  
krop

xương

skelet

bộ xương

ribben

xương sườn

ryghvirvel

đốt sống

blære

bàng quang

vene

---

tĩnh mạch

pulsåre

---

động mạch

vagina

---

âm đạo

sperma

---

tinh trùng

penis

---

dương vật

testikel

---

tinh hoàn

Ngôi nhà

dør

cửa

køkken

nhà bếp

badeværelse

phòng tắm

stue

phòng khách

soveværelse

phòng ngủ

have

vườn

garage

gara

væg

tường

kælder

tầng hầm

toilet  
bygning

nhà vệ sinh

trappe

cầu thang

tag

mái nhà

vindue  
bygning

cửa sổ

kniv

dao

kop

tách

glas

ly

tallerken

đĩa

bæger

cốc

skraldespand

thùng rác

skål  
køkken

tô

skrivebord

bàn

seng

giường

spejl

gương

bruser

vòi hoa sen

sofa

ghế xô pha

billede

ảnh

ur

đồng hồ

bord

bàn

stol

ghế

nabo

hàng xóm

elevator

thang máy

altan

ban công

loftsrum

gác xép

skorsten

ống khói

træske

muỗng gỗ

spisepind

đũa

bestik

bộ dao nĩa

ske

muỗng

gaffel

nĩa

slev

cái vá

gryde

nồi

pande  
køkken

chảo

lyspære

bóng đèn

bogreol

giá sách

gardin

rèm

madras

nệm

pude

gối

tæppe  
seng

chăn

hylde

kệ

skuffe

ngăn kéo

garderobe

tủ quần áo

spand

xô

kost

chổi

badevægt

cái cân

vasketøjskurv

giỏ đựng đồ giặt

badekar

bồn tắm

badehåndklæde

khăn tắm

sæbe

xà phòng

toiletpapir

giấy vệ sinh

håndklæde

khăn tắm

håndvask

stige

postkasse

---

bồn rửa mặt

---

cái thang

---

hộp thư

hegn

---

hàng rào

Thức ăn

æg

trứng

ost

phô mai

mælk

sữa

fisk  
mad

cá

kød

thịt

knogle  
mad

xương

olie

dầu

brød

bánh mì

sukker

đường

chokolade

sô cô la

slik

kẹo

kage

bánh bông lan

vand

nước

kaffe

cà phê

te

trà

øl

bia

vin

rượu nho

salat  
måltid

sa lát

suppe

súp

dessert

món tráng miệng

morgenmad

bữa ăn sáng

frokost

bữa trưa

aftensmad

bữa tối

pizza

pizza

flødeis

---

kem

smør

---

bơ

yoghurt

---

sữa chua

tunfisk

---

cá ngừ

laks

---

cá hồi

skinke

---

giăm bông

bacon

---

thịt ba rọi

pølse

---

xúc xích

kalkunkød

---

thịt gà tây

kyllingekød

---

thịt gà

oksekød

---

thịt bò

svinekød

---

thịt heo

lammekød

thịt cừu

græskar

bí ngô

champignon

nấm

trøffel

nấm cục

hvidløg

tỏi

porre

tỏi tây

ingefær

gừng

aubergine

cà tím

sød kartoffel

khoai lang

gulerod

cà rốt

agurk

dưa chuột

chili

ớt

rød peber

løg

kartoffel

ớt chuông

củ hành

khoai tây

blomkål

kål

broccoli

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

salat  
grøntsag

spinat

bambus  
mad

xà lách

rau chân vịt

tre

majs

selleri

ært

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

bønne

hạt đậu

pære

quả lê

æble

quả táo

oliven

quả ô liu

figen

quả sung

daddel

quả chà là

kokosnød

quả dừa

mandel

quả hạnh nhân

hasselnød

hạt phỉ

jordnød

đậu phộng

banan

quả chuối

mango

quả xoài

kiwi

---

quả kiwi

avocado

---

quả bơ

ananas

---

quả dứa

vandmelon

---

dưa hấu

vindrue

---

quả nho

honingmelon

---

dưa gang

hindbær

---

quả mâm xôi

blåbær

---

quả việt quất

jordbær

---

quả dâu tây

kirsebær

---

quả anh đào

blomme

---

quả mận

abrikos

---

quả mơ

fersken

quả đào

citron

quả chanh

grapefrugt

quả bưởi

appelsin

quả cam

tomat

cà chua

mynte

bạc hà

citrongræs

sả

kanel

quế

vanilje

vani

salt  
mad

muối

peber

tiêu

karry

cà ri

tobak

thuốc lá

tofu

đậu hũ

eddiike

giấm

nudel

mì sợi

sojamælk

sữa đậu nành

mel

bột mì

ris

gạo

havre

yến mạch

hvede

lúa mì

soja

đậu nành

nød

hạt

honning

mật ong

marmelade

---

mứt

tyggegummi

---

kẹo cao su

pandekage

---

bánh kẹp

småkage

---

bánh quy

budding

---

bánh pudding

muffin

---

bánh muffin

donut

---

bánh rán vòng

energidrik

---

nước tăng lực

appelsinjuice

---

nước cam

æblejuice

---

nước táo

milkshake

---

sữa lắc

cola

---

coca cola

varm chokolade

sô cô la nóng

cocktail

rượu cocktail

rom

rượu rum

whisky

rượu whisky

vodka

rượu vodka

menukort

thực đơn

fisk og skaldyr

hải sản

spaghetti

mì Ý

sushi

sushi

popcorn

bắp rang bơ

chips

khoai tây lát mỏng

kyllingevinger

cánh gà

pomfritter

---

khoai tây chiên

sennep

---

mù tạt

mayonnaise

---

sốt mayonnaise

ketchup

---

nước sốt cà chua

sandwich

---

bánh mì kẹp

hotdog

---

bánh mì kẹp xúc xích

burger

---

bánh burger

Trường học

bog

---

sách

bibliotek

---

thư viện

lektie

---

bài tập về nhà

eksamen

---

bài thi

lektion

---

bài học

videnskab

---

khoa học

historie

---

lịch sử

kunst

---

nghệ thuật

pen

---

cây bút

blyant

---

bút chì

første

---

thứ nhất

anden

---

thứ hai

tredje

thứ ba

fjerde

thứ tư

forskning

nghiên cứu

grad

bằng cấp

sportsplads

sân thể thao

ordbog

từ điển

semester

học kì

notesbog

sổ tay

geometri

hình học

politik

chính trị học

filosofi

triết học

økonomi

kinh tế học

idræt

giáo dục thể chất

biologi

sinh học

matematik

toán học

geografi

địa lý

litteratur

văn học

kemi

hóa học

fysik

vật lý

lineal

cái thước

viskelæder

cục tẩy

saks

cái kéo

klisterbånd

băng dính

lim

keo dán

kuglepen

---

bút bi

klips

---

kẹp giấy

tre procent

---

3%

hundred procent

---

100%

nul procent

---

0%

kubikmeter

---

mét khối

kvadratmeter

---

mét vuông

mil

---

dặm

meter

---

mét

millimeter

---

mi-li-mét

centimeter

---

xen-ti-mét

decimeter

---

đề-xi-mét

addition

---

phép cộng

subtraktion

---

phép trừ

multiplikation

---

phép nhân

division

---

phép chia

areal

---

diện tích

volumen

---

thể tích

rektangel

---

hình chữ nhật

firkant

---

hình vuông

trekant

---

tam giác

cirkel

---

hình tròn

liter

---

lít

milliliter

---

mililít

ton

kilogram

gram

tấn

kilôgam

gram

magnet

mikroskop

tragt

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

laboratorium

foredrag

phòng thí nghiệm

bài giảng

Thiên nhiên

aske

---

tro

ild

---

lửa

diamant

---

kim cương

måne

---

mặt trăng

sol

---

mặt trời

stjerne

---

ngôi sao

planet

---

hành tinh

kyst  
hav

---

bờ biển

sø

---

hồ

skov

---

rừng

ørken

---

sa mạc

bakke

---

đồi núi

sten

đá

flod

con sông

dal

thung lũng

bjerg

núi

ø

đảo

ocean

đại dương

hav

biển

is

băng

sne

tuyết

storm

bão táp

regn

mưa

vind

gió

træ

cây

græs

cỏ

rose

hoa hồng

blomst  
almen

hoa

metal

kim loại

jord

đất

lava

dung nham

kul

than

sand

cát

ler

đất sét

raket

tên lửa

satellit

vệ tinh

galakse

\_\_\_\_\_

thiên hà

asteroide

\_\_\_\_\_

tiểu hành tinh

kontinent

\_\_\_\_\_

lục địa

ækvator

\_\_\_\_\_

đường Xích đạo

Sydpolen

\_\_\_\_\_

Nam cực

Nordpolen

\_\_\_\_\_

Bắc cực

vandløb

\_\_\_\_\_

suối

regnskov

\_\_\_\_\_

rừng nhiệt đới

hule

\_\_\_\_\_

hang

vandfald

\_\_\_\_\_

thác nước

kyst  
flod

\_\_\_\_\_

bờ biển

gletsjer

\_\_\_\_\_

sông băng

jordskælv

động đất

krater

miệng núi lửa

vulkan

núi lửa

atmosfære

khí quyển

oversvømmelse

lũ lụt

tåge

sương mù

regnbue

cầu vồng

torden

tiếng sấm

lyn

tia chớp

tordenvej

cơn dông

temperatur

nhệt độ

tyfon

bão nhiệt đới

orkan

sky

gren

bão

mây

cành cây

blad  
træ

rod

stamme

lá cây

rễ cây

thân cây

frø  
plante

plast

carbondioxid

hạt giống

nhựa

cacbon điôxít

atom

jern

ilt

nguyên tử

sắt

ôxy

guld

sølv

vàng

bạc

## Giao thông

bil

xe hơi

bus

xe buýt

tog

xe lửa

togstation

ga xe lửa

busstoppested

trạm dừng xe buýt

fly

máy bay

skib

tàu

lastbil

xe tải

cykel

xe đạp

motorcykel

xe mô tô

taxa

xe taxi

trafiklys

đèn giao thông

parkeringsplads

bãi đậu xe

vej

đường

batteri

ắc quy

motor  
bil

động cơ

airbag

túi khí

rat

vô-lăng

sikkerhedssele

dây an toàn

dæk

lốp xe

bagagerum

cốp sau

billetautomat

máy bán vé

billetkontor

phòng bán vé

undergrundsbane

tàu điện ngầm

højhastighedstog

---

tàu cao tốc

lokomotiv

---

đầu máy

sporvogn

---

xe điện

skolebus

---

xe buýt trường học

minibus

---

xe buýt nhỏ

lufthavn

---

sân bay

flyselskab

---

hãng hàng không

helikopter

---

máy bay trực thăng

første klasse

---

hạng nhất

økonomiklasse

---

hạng phổ thông

business class

---

hạng thương gia

redningsvest

---

áo phao

container

công ten nơ

ubåd

tàu ngầm

krydstogtskib

tàu du lịch

containerskib

tàu chở hàng

yacht

du thuyền

færge

phà

havn

hải cảng

redningsbåd

xuồng cứu sinh

radar

ra đa

gadelampe

đèn đường

fortov

vĩa hè

tankstation

trạm xăng

byggeplads

\_\_\_\_\_

công trường

fodgængerfelt

\_\_\_\_\_

vạch qua đường

trafikprop

\_\_\_\_\_

tắc đường

motorvej

\_\_\_\_\_

đường cao tốc

tank

\_\_\_\_\_

xe tăng

gravemaskine

\_\_\_\_\_

máy xúc

traktor

\_\_\_\_\_

máy kéo

anhænger

\_\_\_\_\_

rơ-moóc

scooter

\_\_\_\_\_

xe tay ga

svævebane

\_\_\_\_\_

xe cáp treo

Thành phố

hospital

bệnh viện

skole

trường học

hus

nhà ở

regning

hóa đơn

marked

chợ

supermarked

siêu thị

lejlighed

căn hộ

universitet

trường đại học

gård

nông trại

kirke

nhà thờ

restaurant

nhà hàng

bar

quán bar

fitnesscenter

phòng thể dục

park

công viên

toilet  
offentlig

nhà vệ sinh

kort  
landkort

bản đồ

ambulance

xe cứu thương

politi

cảnh sát

brandvæsen

lính cứu hỏa

land

quốc gia

forstad

ngoại ô

landsby

ngôi làng

garanti

bảo hành

indkøbscenter

trung tâm mua sắm

apotek

tiệm thuốc

skyskraber

tòa nhà chọc trời

slot

lâu đài

ambassade

đại sứ quán

synagoge

giáo đường Do Thái

tempel

ngôi đền

fabrik

nhà máy

moske

nhà thờ Hồi giáo

rådhus

tòa thị chính

postkontor

bưu điện

springvand

đài phun nước

natklub

câu lạc bộ đêm

bænk

băng ghế

golfbane

sân golf

fodboldstadion

sân bóng đá

svømmehal

hồ bơi

tennisbane

sân quần vợt

turistinformation

thông tin du lịch

kasino

sòng bạc

kunstgalleri

phòng triển lãm nghệ thuật

museum

bảo tàng

nationalpark

công viên quốc gia

souvenir

quà lưu niệm

akvarium

thủy cung

vandrutsjebane

---

trượt nước

rutsjebane  
temapark

---

tàu lượn siêu tốc

vandland

---

công viên nước

zoo

---

vườn bách thú

legeplads

---

sân chơi

nøddugang  
bygning

---

cửa thoát hiểm

brandalarm

---

chuông báo cháy

brandslukker

---

bình cứu hỏa

politistation

---

đồn cảnh sát

stat

---

tiểu bang

region

---

khu vực

hovedstad

---

thủ đô

Bệnh viện

ulykke

\_\_\_\_\_

tai nạn

patient

\_\_\_\_\_

bệnh nhân

kirurgi

\_\_\_\_\_

phẫu thuật

pille

\_\_\_\_\_

viên thuốc

feber

\_\_\_\_\_

sốt

hoste

\_\_\_\_\_

ho

skadestue

\_\_\_\_\_

phòng cấp cứu

intensivafdeling

\_\_\_\_\_

khoa hồi sức tích cực

venteværelse

\_\_\_\_\_

phòng chờ

aspirin

\_\_\_\_\_

thuốc aspirin

sovepille

\_\_\_\_\_

thuốc ngủ

udløbsdato

\_\_\_\_\_

ngày hết hạn

dosis

liều lượng

hostesaft

si-rô ho

bivirkning

tác dụng phụ

insulin

insulin

pulver

bột

kapsel

viên nhộng

vitamin

vitamin

smertestillende medicin

thuốc giảm đau

antibiotikum

kháng sinh

bakterie

vi khuẩn

virus

vi rút

hjerteanfald

đau tim

diarre

tiêu chảy

sukkersyge

tiểu đường

slagtilfælde

đột quỵ

astma

hen suyễn

kræft

ung thư

influenza

cúm

tandpine

đau răng

solskoldning

cháy nắng

ondt i halsen

viêm họng

mavepine

đau bụng

infektion

nhiễm trùng

allergi

dị ứng

krampe

chuột rút

hovedpine

đau đầu

sprøjte  
værktøj

ống tiêm

krykke

nạng

røntgenbillede

chụp X quang

ultralydsmaskine

máy siêu âm

plaster

bó bột

kørestol

xe lăn

gips bandage

bó bột

puls

mạch

skade

chấn thương

nødsituation

cấp cứu

hjernerystelse

---

chấn động

forbrænding

---

vết bỏng

knoglebrud

---

gãy xương

P-pille

---

thuốc tránh thai

graviditetstest

---

thử thai

## Nghề nghiệp

læge

\_\_\_\_\_

bác sĩ

sygeplejerske

\_\_\_\_\_

y tá

politimand

\_\_\_\_\_

cảnh sát

præsident

\_\_\_\_\_

tổng thống

kaptajn

\_\_\_\_\_

thuyền trưởng

detektiv

\_\_\_\_\_

thám tử

pilot

\_\_\_\_\_

phi công

professor

\_\_\_\_\_

giáo sư

lærer

\_\_\_\_\_

giáo viên

advokat

\_\_\_\_\_

luật sư

sekretær

\_\_\_\_\_

thư ký

assistent

\_\_\_\_\_

trợ lý

dommer  
almen

---

thẩm phán

manager

---

quản lý

kok

---

đầu bếp

taxachauffør

---

tài xế taxi

buschauffør

---

tài xế xe buýt

model

---

người mẫu

kunstner

---

nghệ sĩ

statsminister

---

thủ tướng

farmaceut

---

dược sĩ

brandmand

---

lính cứu hỏa

tandlæge

---

nha sĩ

entreprenør

---

doanh nhân

politiker

chính trị gia

programmør

lập trình viên

stewardesse

tiếp viên hàng không

videnskabsmand

nhà khoa học

pædagog

giáo viên mầm non

arkitekt

kiến trúc sư

bogholder

kế toán viên

konsulent

tư vấn viên

anklager

công tố viên

administrerende direktør

tổng quản lý

livvagt

vệ sĩ

udlejer

chủ nhà

tjener

bồi bàn

sikkerhedsvagt

nhân viên bảo vệ

soldat

bộ đội

fisker

ngư dân

rengøringsassistent

nhân viên vệ sinh

blikkenslager

thợ sửa ống nước

elektriker

thợ điện

landmand

nông dân

receptionist

lễ tân

postbud

người đưa thư

kassedame

thu ngân

frisør

thợ làm tóc

forfatter

---

tác giả

journalist

---

nhà báo

fotograf

---

nhiếp ảnh gia

livredder

---

nhân viên cứu hộ

sanger

---

ca sĩ

musiker

---

nhạc sĩ

skuespiller

---

diễn viên

reporter

---

phóng viên

træner

---

huấn luyện viên

dommer  
sport

---

trọng tài

Kinh doanh

penge

---

tiền

kontor

---

văn phòng

stress

---

áp lực

forsikring

---

bảo hiểm

personale

---

nhân viên

afdeling

---

bộ phận

løn

---

lương

adresse

---

địa chỉ

brev

---

lá thư

telefonnummer

---

số điện thoại

webadresse

---

url

e-mailadresse

---

địa chỉ email

webside

trang mạng

e-mail

thư điện tử

underskrift

chữ ký

tab

thua lỗ

profit

lợi nhuận

kunde

khách hàng

beløb

số tiền

kreditkort

thẻ tín dụng

adgangskode

mật khẩu

pengeautomat

máy rút tiền

skat

thuế

mødelokale

phòng họp

visitkort

\_\_\_\_\_

đanh thiệp

IT

\_\_\_\_\_

công nghệ thông tin

personaleafdeling

\_\_\_\_\_

nhân sự

juridisk afdeling

\_\_\_\_\_

bộ phận pháp lý

regnskab

\_\_\_\_\_

kế toán

markedsføring

\_\_\_\_\_

tiếp thị

salg

\_\_\_\_\_

bán hàng

kollega

\_\_\_\_\_

đồng nghiệp

arbejdsgiver

\_\_\_\_\_

người sử dụng lao động

medarbejder

\_\_\_\_\_

nhân viên

notat

\_\_\_\_\_

chú thích

præsentation

\_\_\_\_\_

thuyết trình

mappe  
papir

---

bìa cứng

gummistempel

---

con dấu cao su

projektor

---

máy chiếu

pakke  
post

---

bưu kiện

frimærke

---

con tem

kuvert

---

phong bì

browser

---

trình duyệt

investering

---

đầu tư

børs

---

sàn giao dịch chứng khoán

pengeseddel

---

tiền giấy

mønt

---

tiền xu

rente

---

tiền lãi

lần

---

khoản vay

kontonummer

---

số tài khoản

bankkonto

---

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

telefon

điện thoại

fjernsyn  
apparat

bộ tivi

kamera

máy ảnh

radio

đài radio

ventilator

quạt

klimaanlæg

máy điều hòa

kaffemaskine

máy pha cà phê

brødrister

máy nướng bánh mì

støvsuger

máy hút bụi

hårtørrer

máy sấy tóc

kedel

ấm đun nước

opvaskemaskine

máy rửa chén

komfur

---

bếp điện

ovn

---

lò nướng

mikroovn

---

lò vi sóng

køleskab

---

tủ lạnh

vaskemaskine

---

máy giặt

fjernbetjening

---

điều khiển từ xa

høretelefon

---

tai nghe

mus  
computer

---

chuột

tastatur

---

bàn phím

harddisk

---

ổ cứng

USB stik

---

thanh USB

scanner

---

máy quét

printer

---

máy in

skærm

---

màn hình

bærbar

---

máy tính xách tay

robot

---

rô bốt

højtaler

---

loa

